TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST
Ngày: 27-5-2022.
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hà.
2. Ông Nguyễn Văn Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 04/TB-TA ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ A, ấp AĐ, xã L, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Có mặt"

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ AL, ấp AH, xã L, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

"Vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/6/2021; trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 04/01/2021, bà Trần Thị T cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); mục đích vay để kinh doanh (Thực tế để mua lưới, ngư cụ đánh bắt cá); thời hạn vay 03 năm kể từ

ngày công chứng; không có tài sản thế chấp; không lãi suất và hai bên có lập hợp đồng vay tài sản tại Văn phòng Công chứng TĐN ngày 04/01/2021.

Sau khi cho bà N vay tiền một thời gian, đến khoảng tháng 5/2021 bà T phát hiện bà N sử dụng tiền không đúng mục đích, không sử dụng tiền vay để mua lưới, ngư cụ đánh bắt cá như bà N nói mà bà N còn bán luôn cả Ghe và ngư cụ đánh bắt cá nên bà T yêu cầu bà N trả lại tiền, bà N đồng ý nhưng chưa có tiền trả cho bà T.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án buộc bà N trả cho bà T toàn bộ số tiền vay là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tiền lãi.

Bà T xác định số tiền bà T cho bà N vay là tiền riêng của cá nhân bà T, không liên quan tới người khác và chỉ cho cá nhân bà N vay nên yêu cầu một mình bà N có trách nhiệm trả cho bà T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số số 64/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021 và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải kèm theo giấy triệu tập bà N đến Tòa án để làm việc, nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do. Theo kết quả xác minh tại Công an xã L, huyện D thì bà N có nơi cư trú tại ấp An Hòa, xã L, huyện D, nhưng không có mặt ở địa phương nên Tòa án không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho bà N, do đó Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với bà N và căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án còn kéo dài quá 04 tháng là vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành pháp luật, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trước thời hạn, không có lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện D nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Bị đơn bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại xã L, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh

Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N trả số tiền nợ vay 150.000.000 đồng nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Phạm Hoàng Ngọc L (Chồng của bà Trần Thị T) đã có lời khai xác định số tiền bà T cho bà N vay là tiền riên của bà T, không phải tài sản chung của vợ chồng, không liên quan gì tới ông L nên Tòa án không đưa ông L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 29/4/2022 và phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai ngày 27/5/2022, nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo luật định.

[2]. *Về nội dung:*

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Ngày 04/01/2021, bà T cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 150.000.000 đồng để kinh doanh (Ghi trong hợp đồng), nhưng thực chất để bà N mua lưới, ngư cụ để đánh bắt cá; thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 04/01/2021. Thuy nhiên, đến khoảng tháng 5/2021 bà T phát hiện bà N không sử dụng tiền vay để mua lưới, ngư cụ đánh bắt cá mà bán luôn cả Ghe cá cùng ngư cụ nên T yêu cầu bà N trả lại tiền, nhưng đến nay bà N chưa trả tiền cho bà T. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền nợ vay 150.000.000 đồng trước thời hạn và không yêu cầu lãi suất.

[3]. *Xét việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ 150.000.000 đồng.*

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà N đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ văn bản nào gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến về việc không vay tiền của bà T hoặc không nợ bà T, đồng thời không xuất trình chứng cứ chứng minh mình không vi phạm thỏa thuận với bà T. Như vậy bà N đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Căn cứ Hợp đồng vay tiền số 05, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/01/2021: Phía dưới của hợp có chữ ký của bên cho vay là bà T và bên vay là bà N; hợp đồng được công chứng theo quy định pháp luật tại Văn phòng Công chứng TĐN; số tiền vay là 150.000.000 đồng; không lãi suất; thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày công chứng. Xác định ngày 04/01/2021 bà T cho bà N số tiền 150.000.000 đồng là có thật.

Về thời hạn vay tiền: Xét thấy thời hạn vay tiền trong hợp đồng là 03 năm kể từ ngày công chứng (04/01/2021), tuy nhiên sau một thời gian cho vay tiền bà T phát hiện bà N không không mua ngư cụ để đánh bắt cá mà ngược lại còn bán cả Ghe cá cùng với ngư cụ nên bà T đòi tiền lại nhưng bà N không có tiền trả. Như vậy, mặc dù chưa tới hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng bà N đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên nên bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền vay trước thời hạn là đúng quy định, do đó cần buộc bà N trả cho bà T số tiền vay 150.000.000 đồng là phù hợp.

[4]. *Về lãi suất:* Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 467 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T toàn bộ số tiền nợ 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6]. *Về án phí:* Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội; cụ thể: 150.000.000 đồng đồng x 5% = 7.500.000 đồng. Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 467, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả bà Trần Thị T số tiền nợ là 150.000.000 đồng đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004834 ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Duy